

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 25/11/2019; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 14/2019/L-CTN ngày 03/12/2019; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT¹

Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội khoá XIII thông qua ngày 16/6/2014, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Sau hơn 04 năm triển khai, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất nhập cảnh; đáp ứng yêu cầu cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính, góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, cũng đã phát sinh một số vấn đề trong thực tế chưa được điều chỉnh trong Luật; một số quy định của Luật chưa đồng bộ với các văn bản pháp luật khác có liên quan mới được ban hành nên cần phải nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, cụ thể:

1. Ngày 14/10/2015, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 36a/NQ-CP về xây dựng Chính phủ điện tử, trong đó có giao Bộ Công an phối hợp với Bộ Ngoại giao nghiên cứu xây dựng đề án cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam theo hướng: toàn bộ quá trình từ nộp hồ sơ, xem xét giải quyết và thông báo kết quả cấp thị thực cho người nước ngoài đều thực hiện qua giao dịch điện tử. Do việc cấp thị thực điện tử chưa được quy định trong Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam (*Nghị quyết số 30/2016/QH14 ngày 22/11/2016*) và giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2017/NĐ-CP ngày 25/01/2017 quy định trình tự, thủ tục cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Với những kết quả tích cực đạt được qua 02 năm thí điểm, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khoá XIV đã quyết định kéo dài thời gian thí điểm cấp thị thực điện tử tối đa là 02 năm, kể từ ngày 01/02/2019; yêu cầu Chính phủ khẩn trương tổng kết việc thi hành Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người

¹ Tờ trình của Chính phủ về dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

nước ngoài tại Việt Nam, sớm trình Quốc hội xem xét việc sửa đổi, bổ sung bảo đảm Luật có hiệu lực trước ngày 01/02/2021.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam thì người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày. Quy định trên nhằm hạn chế tình trạng người nước ngoài lợi dụng chính sách miễn thị thực đơn phương vào Việt Nam làm việc nhưng không thực hiện quy định của pháp luật về lao động... Tuy nhiên, tại các Diễn đàn Doanh nghiệp, Diễn đàn Du lịch, Hội nghị đối thoại doanh nghiệp, nhiều ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân cho rằng quy định trên đã gây khó khăn đối với người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để du lịch theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi quy định về điều kiện đối với người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực.

3. Ngày 27/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 80/2013/QĐ-TTg về việc ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, trong đó áp dụng miễn thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh đảo Phú Quốc với thời gian tạm trú không quá 30 ngày. Đây là chính sách đã được kiểm nghiệm trên thực tế trong một thời gian tương đối dài (05 năm), nhưng chưa được quy định trong Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Do vậy, cần bổ sung vào Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam để có thể tiếp tục áp dụng miễn thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

4. Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định thị thực không được chuyên đổi mục đích nhằm tránh tình trạng người nước ngoài lợi dụng thị thực du lịch để thực hiện các mục đích khác (*nhất là lao động phổ thông tại các dự án trong giai đoạn xây dựng do nhà thầu nước ngoài thi công*). Thực tế áp dụng cho thấy, đối với trường hợp người nước ngoài được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép lao động nếu yêu cầu xuất cảnh để làm lại thủ tục cấp thị thực sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức nên cần nghiên cứu, bổ sung một số trường hợp được chuyên đổi thị thực.

5. Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định người nước ngoài có giấy chứng nhận đầu tư, góp vốn cho doanh nghiệp thì được cấp thị thực, thẻ tạm trú (ĐT) có thời hạn không quá 5 năm. Tuy nhiên, trên thực tế đã có nhiều người nước ngoài, doanh nghiệp lợi dụng quy định này để đề nghị cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú để hợp thức việc ở lại

lâu dài tại Việt Nam không đúng mục đích đầu tư như: góp số vốn nhỏ (thậm chí có những trường hợp chỉ góp dưới 10 triệu đồng) vào doanh nghiệp, mở cửa hàng cắt tóc, bán phở... Do vậy, cần sửa đổi quy định cấp thị thực ĐT cho nhà đầu tư để tránh lợi dụng.

Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định: Thị thực, thẻ tạm trú ĐT cấp cho nhà đầu tư và luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam. Để phù hợp với quy định tại khoản 13, Điều 3 Luật Đầu tư (nhà đầu tư bao gồm tổ chức và cá nhân) cần nghiên cứu, bổ sung quy định cấp thị thực, thẻ tạm trú ĐT cho cá nhân là đại diện tổ chức đầu tư tại Việt Nam và để phân biệt giữa nhà đầu tư với luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam, cần bổ sung ký hiệu thị thực cấp cho luật sư.

6. Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, quy định: Hộ kinh doanh, Nhà thầu được sử dụng lao động nước ngoài. Do đó cần bổ sung đối tượng này được mời, bảo lãnh người nước ngoài tại Điều 14 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

7. Theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, thị thực được cấp riêng cho từng người (*trừ trường hợp trẻ em dưới 14 tuổi được cấp chung hộ chiếu với cha mẹ hoặc người giám hộ*). Tuy nhiên, trên thực tế việc cấp thị thực cho khách du lịch tàu biển và các thành viên tàu quân sự mất rất nhiều thời gian do số lượng đông (hàng nghìn người), trong khi những đoàn khách này chỉ tạm trú tại Việt Nam với thời gian ngắn. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung quy định cấp thị thực tập thể cho các đối tượng này.

8. Tại Dự án Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Quốc hội đã cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 7 và dự kiến thông qua tại Kỳ họp thứ 8) có quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam bằng công kiểm soát tự động. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung quy định việc nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam đối với người nước ngoài bằng công kiểm soát tự động để thống nhất trong công tác quản lý xuất nhập cảnh.

Với những lý do trên, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam là cần thiết.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam gồm 02 điều:

- **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, trong đó, sửa đổi 17 điều (gồm: Điều 3, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 16, Điều 20, Điều 27, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 46, Điều 47, Điều 49); bổ sung 03 điều (Điều 16a, Điều 16b và Điều 19a).

- **Điều 2.** Hiệu lực thi hành.

III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có các nội dung cơ bản sau:

1. Bổ sung giải thích từ ngữ (Điều 3 Luật hiện hành)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam bổ sung giải thích từ ngữ về “*Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh*” và “*Trang thông tin cấp thị thực điện tử*” tại Điều 3 Luật hiện hành, cụ thể:

- “*Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh*”: là cổng thông tin của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, có chức năng xuất bản thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ tìm kiếm, liên kết, lưu trữ thông tin và hướng dẫn thủ tục, giải đáp thắc mắc liên quan đến lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh.

- “*Trang thông tin cấp thị thực điện tử*”: là trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh, có chức năng tiếp nhận, giải quyết, cung cấp thông tin liên quan đến cấp thị thực điện tử.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức và giá trị sử dụng của thị thực (Điều 7 Luật hiện hành)

Luật sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 7 về hình thức và giá trị sử dụng của thị thực, cụ thể:

- Về hình thức của thị thực:

+ Luật hiện hành quy định chỉ có 02 hình thức thị thực, đó là thị thực được cấp vào hộ chiếu hoặc cấp rời; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã bổ sung 01 hình thức thị thực nữa, đó là thị thực được cấp qua giao dịch điện tử (*thị thực điện tử*).

+ Bổ sung trường hợp thị thực được cấp chung, đó là cấp thị thực theo danh sách xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo

chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu (*trước đây chỉ có 01 trường hợp cấp thị thực chung là cấp thị thực theo cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đối với trẻ em dưới 14 tuổi chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ*).

- Về giá trị sử dụng của thị thực:

+ Bổ sung quy định về giá trị sử dụng của thị thực điện tử và thị thực cấp chung theo đoàn có giá trị một lần.

+ Bổ sung quy định 04 trường hợp được chuyển đổi mục đích thị thực, gồm: (1) Có giấy tờ chứng minh là nhà đầu tư hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam; (2) Có giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân mời, bảo lãnh; (3) Được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động; (4) Nhập cảnh bằng thị thực điện tử và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động (*Luật hiện hành quy định không được chuyển đổi mục đích của thị thực*).

Đây là quy định phù hợp với tình hình thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường hợp chính đáng như: Người nước ngoài nhập cảnh do cơ quan, tổ chức mời bảo lãnh để vào làm việc, sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép lao động... không phải mất thời gian, chi phí để làm thủ tục xuất cảnh rồi nhập cảnh. Tuy nhiên, để được chuyển đổi mục đích thị thực phải thuộc một trong các trường hợp trên và có giấy tờ chứng minh.

3. Sửa đổi, bổ sung quy định về ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho người nước ngoài (Điều 8 Luật hiện hành)

3.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng và ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho lao động nước ngoài để phân biệt người nước ngoài được cấp giấy phép lao động và người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho luật sư nước ngoài để phân biệt người nước ngoài là nhà đầu tư và người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam.

Luật sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 8, cụ thể: kí hiệu LD1 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác; bổ sung khoản 16a vào sau khoản 16 như sau: LD2 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc diện phải có giấy phép lao động.

Đồng thời, Luật bổ sung vào khoản 7 Điều 8 quy định kí hiệu LS cấp cho Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam.

3.2. Sửa đổi quy định về ký hiệu, thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú cấp cho nhà đầu tư nước ngoài (*Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam chỉ quy định một loại thị thực, thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT với thời hạn 5 năm*) theo hướng:

- Nâng thời hạn tối đa của thẻ tạm trú lên đến 10 năm để khuyến khích nhà đầu tư chiến lược hoặc đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn được ưu tiên (theo quyết định của Chính phủ);

- Căn cứ mức vốn góp đầu tư hoặc vào lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư theo quyết định của Chính phủ để cấp thị thực, thẻ tạm trú có thời hạn và ký hiệu phù hợp. Theo đó, nhà đầu tư có vốn góp giá trị dưới 02 tỷ đồng được cấp thị thực có thời hạn không quá 01 năm, nhà đầu tư có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên được cấp thẻ tạm trú đến 01 năm.

Cụ thể, Luật bổ sung các khoản 7a, 7b, 7c và 7d vào sau khoản 7 Điều 8 như sau:

“7a. ĐT1 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quyết định.

7b. ĐT2 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc đầu tư vào ngành, nghề khuyến khích đầu tư phát triển do Chính phủ quyết định.

7c. ĐT3 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 03 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng.

7d. ĐT4 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị dưới 03 tỷ đồng.”.

Quy định trên phù hợp với chủ trương thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc theo tinh thần của Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, đồng thời khắc phục tình trạng lợi dụng góp số vốn nhỏ để hợp thức hóa việc ở lại Việt Nam lâu dài.

4. Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn của thị thực (Điều 9 Luật hiện hành)

Luật sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn của một số thị thực tại Điều 9 Luật hiện hành, cụ thể:

- Bổ sung thời hạn của thị thực điện tử (EV), có thời hạn không quá 30 ngày.

- Bổ sung 03 loại thị thực có thời hạn không quá 12 tháng, gồm: (1) ĐT4 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị dưới 03 tỷ đồng; (2) DN1 - Cấp cho người nước ngoài làm việc với doanh nghiệp, tổ chức khác có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam; (3) DN2 - Cấp cho người nước ngoài vào chào bán dịch vụ, thành lập hiện diện thương mại, thực hiện các hoạt động khác theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Bổ sung 02 loại thị thực có thời hạn không quá 02 năm, gồm: (1) LD1 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác; (2) LD2 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc diện phải có giấy phép lao động.

- Bổ sung 01 loại thị thực có thời hạn không quá 03 năm (thị thực ĐT3 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 03 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng).

- Bổ sung 03 loại thị thực có thời hạn không quá 05 năm, gồm: (1) LS - Cấp cho luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam; (2) ĐT1 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quyết định; (3) ĐT2 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc đầu tư vào ngành, nghề khuyến khích đầu tư phát triển do Chính phủ quyết định.

Việc quy định bổ sung thời hạn của một số thị thực để phù hợp với việc bổ sung một số loại thị thực vào Điều 8 của Luật hiện hành.

5. Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện cấp thị thực (Điều 10 Luật hiện hành)

- Luật bổ sung 02 trường hợp được cấp thị thực không cần có cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh, gồm : (1) cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài; (2) cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức.

- Bổ sung điều kiện cấp thị thực điện tử, theo đó, thị thực điện tử được cấp cho người nước ngoài có hộ chiếu và không thuộc trường hợp cấp thị thực ngoại giao.

6. Bổ sung trường hợp được miễn thị thực (Điều 12 Luật hiện hành)

Tại khoản 7 Điều 1 của Luật (*bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 12 Luật hiện hành*) bổ sung một trường hợp được miễn thị thực, đó là trường hợp vào khu kinh tế ven biển theo quyết định của Chính phủ. Việt Nam có nhiều khu kinh tế ven biển nhưng không phải khu kinh tế ven biển nào cũng được miễn thị thực. Khu kinh tế ven biển miễn thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh phải đáp ứng đủ các điều kiện, gồm: (1) Có sân bay quốc tế; (2) có không gian riêng biệt; (3) có ranh giới địa lý xác định, cách biệt với đất liền; (4) phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.

Quy định trên nhằm luật hóa việc tiếp tục áp dụng miễn thị thực với thời hạn tạm trú 30 ngày cho người nước ngoài nhập cảnh đảo Phú Quốc, đồng thời có cơ sở pháp lý để nghiên cứu áp dụng đối với các khu kinh tế ven biển có điều kiện tương tự.

7. Bổ sung quy định cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài và trình tự, thủ tục cấp thị thực điện tử (Điều 16 Luật hiện hành)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã luật hóa việc cấp thị thực điện tử và áp dụng giao dịch điện tử trong việc mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam; bổ sung các quy định về: Khái niệm, giá trị sử dụng, ký hiệu, thời hạn, đối tượng cấp thị thực điện tử; trình tự, thủ tục cấp thị thực điện tử; cấp thị thực qua giao dịch điện tử; điều kiện, thẩm quyền quyết định danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử, các cửa khẩu cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử.

Theo đó, Luật quy định thị thực được cấp vào hộ chiếu, cấp rời hoặc cấp qua giao dịch điện tử. Thị thực cấp qua giao dịch điện tử là thị thực điện tử. Đồng thời, Luật bổ sung Điều 16a và Điều 16b vào sau Điều 16 quy định về trình tự, thủ tục cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài gồm các bước sau:

Bước 1: Truy cập, khai báo thông tin

Truy cập Trang thông tin cấp thị thực điện tử để khai thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử, tải ảnh và trang nhân thân hộ chiếu.

Bước 2: Nộp phí cấp thị thực

Nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Bước 3: Xử lý yêu cầu

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời người đề nghị cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

Bước 4: Nhận kết quả

Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra và in kết quả giải quyết tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.

8. Bổ sung Điều 19a quy định về các nước có công dân được cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử

Luật quy định, việc cấp thị thực điện tử áp dụng với công dân của nước có đủ điều kiện sau: (1) Có quan hệ ngoại giao với Việt Nam; (2) Phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Việt Nam trong từng thời kỳ; (3) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.

Luật giao Chính phủ quyết định danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử.

9. Sửa đổi điều kiện nhập cảnh, xuất cảnh (Điều 20 Luật hiện hành)

9.1. Sửa đổi điều kiện nhập cảnh

Theo khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (*sửa đổi, bổ sung Điều 20 Luật hiện hành*), người nước ngoài được nhập cảnh khi có đủ các điều kiện sau:

(1) Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định. Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì hộ chiếu phải còn thời hạn sử dụng ít nhất 06 tháng;

(2) Không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh.

Lưu ý: Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử nhập cảnh phải có đủ các điều kiện như trên và nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quy định.

9.2. Sửa đổi điều kiện xuất cảnh

Theo khoản 12 Điều 1 của Luật (*sửa đổi, bổ sung Điều 27 Luật hiện hành*), người nước ngoài được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau:

- (1) Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;
- (2) Chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú còn giá trị;
- (3) Không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định.

Lưu ý: Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử xuất cảnh phải có đủ các điều kiện như trên và xuất cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quy định.

10. Sửa đổi, bổ sung quy định về cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu (Điều 31 Luật hiện hành)

Luật quy định việc cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu bằng thời hạn thị thực (*Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định người sử dụng thị thực có thời hạn trên 12 tháng thì cấp tạm trú không quá 12 tháng*) nhằm đơn giản hóa thủ tục tại cửa khẩu. Riêng thị thực du lịch có thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày để hạn chế tình trạng người nước ngoài lợi dụng sự thông thoáng của việc cấp thị thực du lịch (đến 03 tháng) vào Việt Nam hoạt động vi phạm pháp luật (*tội phạm công nghệ cao, lao động không phép, kinh doanh du lịch trái phép...*).

Cụ thể, Luật sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau: “1. Người nước ngoài nhập cảnh không có thẻ thường trú, thẻ tạm trú còn giá trị sử dụng thì được cấp chứng nhận tạm trú tại, cửa khẩu với thời hạn như sau:

a) Thời hạn tạm trú cấp bằng thời hạn thị thực; trường hợp thị thực có ký hiệu DL thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày và được xem xét gia hạn tạm trú theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

b) Đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì thời hạn tạm trú cấp theo quy định của điều ước quốc tế, nếu điều ước quốc tế không quy định thời hạn tạm trú thì cấp tạm trú 30 ngày;

c) Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 15 ngày, nếu vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Đối với người không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này vào khu kinh tế cửa khẩu thì cấp tạm trú 15 ngày, vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú 30 ngày”.

11. Quy định các trường hợp người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú (Điều 36 Luật hiện hành)

Theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật (*sửa đổi, bổ sung Điều 36 Luật hiện hành*), các trường hợp người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú gồm:

(1) Người nước ngoài là thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức liên chính phủ tại Việt Nam và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi, người giúp việc cùng đi theo nhiệm kỳ;

(2) Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực có ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LĐ1, LĐ2, TT.

12. Bổ sung quy định về thời hạn của một số thẻ tạm trú (Điều 38 Luật hiện hành)

Luật bổ sung quy định về thời hạn của một số thẻ tạm trú, gồm: (1) Thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT1 có thời hạn không quá 10 năm; (2) Thẻ tạm trú có ký hiệu LS, ĐT2 có thời hạn không quá 05 năm; (3) Thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT3 có thời hạn không quá 03 năm; (4) Thẻ tạm trú có ký hiệu LĐ1, LĐ2 có thời hạn không quá 02 năm.

13. Bổ sung trách nhiệm của Chính phủ (Điều 46 Luật hiện hành)

Luật bổ sung Khoản 2 và Khoản 3 vào Điều 46 Luật hiện hành, quy định bổ sung trách nhiệm của Chính phủ, gồm:

(1) Quy định việc xây dựng, cập nhật, kết nối, khai thác và chia sẻ thông tin trong cơ sở dữ liệu nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

(2) Quy định việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều 12 của Luật này có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam; việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam; hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam; người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh qua Cổng kiểm soát tự động.

14. Bổ sung trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 47 Luật hiện hành)

Luật sửa đổi, bổ sung Khoản 5 và bổ sung Khoản 10 vào Điều 47 Luật hiện hành, quy định bổ sung trách nhiệm của Bộ Công an, cụ thể:

(1) Kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý theo quy định của pháp luật.

(2) Xây dựng, quản lý Trang thông tin cấp thị thực điện tử; thông báo tên miền Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh.

15. Sửa đổi quy định về trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 49 Luật hiện hành)

Luật sửa đổi quy định về trách nhiệm của Bộ Quốc phòng trong việc kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu, theo đó, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý (*trước đây quy định chung Bộ Quốc phòng có trách nhiệm kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cửa khẩu theo quy định của pháp luật*).

Nơi nhận:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các TC: CT-XH, CT-XH-NN tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Phòng TP huyện, TP;
- Webside STP (đăng tải);
- Lưu XDKTTHPL&PBGDPL.

(Để
tuyên
truyền)

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG